

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 221557-6

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. **Phân loại mẫu** : Nước thải

3. **Thông tin mẫu** : NT1 - Nước thải trước hệ thống xử lý

4. **Ngày lấy mẫu** : 14/09/2022

5. **Ngày trả kết quả** : 21/09/2022

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT, Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	55,5	-	-	-
02	Nhiệt độ	°C	30,9	-	40	SMEWW 2550B:2017
03	Màu (pH = 7)	Pt - Co	235	-	50	SMEWW 2120C:2017
04	pH	-	6,80	-	6 - 9	TCVN 6492:2011
05	BOD ₅	mg/l	1429	-	30	TCVN 6001-1:2008
06	COD	mg/l	2515	-	75	SMEWW 5220C:2017
07	TSS	mg/l	186	-	50	TCVN 6625:2000
08	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	0,03	2	SMEWW 3111B:2017
09	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	0,06	3	SMEWW 3111B:2017
10	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	0,08	1	SMEWW 3111B:2017
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	21,9	-	5	SMEWW 5520B&F:2017
12	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,85	-	0,2	US EPA Method 376.2
13	Florua (F ⁻)	mg/l	KPH	-	5	SMEWW 4500.F.B&D:2017
14	N-NH ₄ ⁺	mg/l	18,2	-	5	TCVN 5988 : 1995
15	Tổng Nito	mg/l	31,9	-	20	TCVN 6638 :2000
16	Tổng Phospho	mg/l	8,1	-	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
17	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	185	-	500	SMEWW 4500.Cl.B:2017
18	Coliforms	MPN/100ml	2,1 x 10 ⁴	-	3000	TCVN 6187-1:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (*): Thông tin do khách hàng cung cấp



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 221557-7

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. **Phân loại mẫu** : Nước thải

3. **Thông tin mẫu** : NT2 - Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải

4. **Ngày lấy mẫu** : 14/09/2022

5. **Ngày trả kết quả** : 21/09/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	55,1	-	-	-
01	Nhiệt độ	°C	29,6	-	40	SMEWW 2550B:2017
02	Màu (pH = 7)	Pt - Co	< 10	-	50	TCVN 6185:2015
03	Mùi	-	Không khó chịu	-	-	-
04	pH	-	7,82	-	6 - 9	TCVN 6492:2017
05	BOD ₅	mg/l	13	-	30	TCVN 6001-1:2008
06	COD	mg/l	20	-	75	SMEWW 5220C:2017
07	TSS	mg/l	15	-	50	TCVN 6625:2000
08	Asen (As)	mg/l	KPH	0,0023	0,05	SMEWW 3113B:2017
09	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0003	0,005	SMEWW 3112B:2017
10	Chì (Pb)	mg/l	KPH	0,0007	0,1	SMEWW 3113B:2017
11	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	0,0002	0,05	SMEWW 3113B:2017
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH	0,003	0,05	SMEWW 3500.Cr.B:2017
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	KPH	0,003	0,2	SMEWW 3500.Cr.B:2017
14	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	0,03	2	SMEWW 3111B:2017
15	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	0,06	3	SMEWW 3111B:2017
16	Niken (Ni)	mg/l	KPH	0,003	0,2	SMEWW 3111B:2017
17	Mangan (Mn)	mg/l	KPH	0,03	0,5	SMEWW 3111B:2017
18	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	0,08	1	SMEWW 3111B:2017
19	Thiếc (Sn) ^(a)	mg/l	KPH	0,05	-	SMEWW 3111B:2017
20	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	KPH	-	0,07	TCVN 6181:1996
21	Tổng phenol	mg/l	KPH	-	0,1	TCVN 6216:1996

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	-	5	SMEWW 5520B&F:2017
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	-	-	SMEWW 5520B&F:2017
24	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	KPH	0,03	0,2	US EPA Method 376.2
25	Florua (F ⁻)	mg/l	KPH	-	5	SMEWW 4500.F ⁻ .B&D:2017
26	N - NH ₄ ⁺	mg/l	KPH	0,25	5	TCVN 5988:1995
27	Tổng Nito	mg/l	5,9	-	20	TCVN 6638:2000
28	Tổng Phospho	mg/l	0,71	-	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
29	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	34,6	-	500	SMEWW 4500.Cl ⁻ .B:2017
30	Clo dư (Cl ₂)	mg/l	< 0,5	-	1	TCVN 6225-3:2011
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l	KPH	0,02	0,05	US.EPA.Method.3510C+ US.EPA.Method.3630C+ US.EPA.Method.8270D
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	µg/l	KPH	0,18	0,3	US.EPA.Method.3510C+ US.EPA.Method.3620C+ US.EPA.Method.8270D
33	Tổng PCB	µg/l	KPH	0,1	0,003	US.EPA.Method.3510C+ US.EPA.Method.3630C+ US.EPA.Method.8270D
34	Coliforms	MPN/ 100ml	9,3 x 10 ²	-	3000	TCVN 6187-1:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện- (a): Chỉ tiêu có sự tham gia của nhà thầu phụ
- (*): Thông tin do khách hàng cung cấp



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
- Ngày lấy mẫu : 03/06/2022
- Ngày trả kết quả : 16/06/2022
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220604.KK.017	Khuôn viên nhà máy	Không khí xung quanh
2	220604.KK.018	Phía trước khu vực nhà xưởng chính	Không khí xung quanh
3	220604.KK.019	Khu vực xử lý nước thải và khu silo malt, gạo (X = 1143 855; Y = 0562 874)	Không khí xung quanh
4	220604.KK.020	Khu vực cổng ra vào nhà máy (X = 1143 996; Y = 563 018)	Không khí xung quanh
5	220604.KK.021	Khu vực hàng rào giáp công ty CP	Không khí xung quanh
6	220604.KK.022	Khu vực hàng rào giáp công ty Đông Dương	Không khí xung quanh
7	220604.KK.023	Khu vực hàng rào giáp Xí nghiệp may	Không khí xung quanh
8	220604.KK.024	Khu vực nén lạnh	Không khí lao động
9	220604.KK.025	Khu vực chiết rót	Không khí lao động
10	220604.KK.026	Khu vực lên men bia	Không khí lao động
11	220604.KT.001	Trong ống khói lò hơi số 1 (D = 0,8m)	Khí thải tại nguồn
12	220604.KT.002	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống nhập liệu malt	Khí thải tại nguồn
13	220604.KT.003	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống tải malt từ silo đến máy nghiền	Khí thải tại nguồn
14	220604.KT.004	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt (D = 0,2m)	Khí thải tại nguồn

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 1/28



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cơ Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) • Hotline: 0902 695 765 • Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022**

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
15	220604.KT.005	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo (D = 0,2m)	Khí thải tại nguồn
16	220604.KT.006	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống nhập liệu gạo	Khí thải tại nguồn
17	220604.KT.007	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống tải gạo từ silo đến máy nghiền	Khí thải tại nguồn
18	220604.KT.008	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống vệ sinh khu silo	Khí thải tại nguồn
19	220604.KT.009	Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống vệ sinh khu nghiền bột	Khí thải tại nguồn
20	220604.NT.016	Đầu vào hệ thống xử lý (X = 1143 846; Y = 05622 852)	Nước thải
21	220604.NT.017	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1143 8522; Y = 0562 874)	Nước thải
22	220604.NM.004	Sông Tiền cách công ty khoảng 100m về phía thượng nguồn (X = 1143 835; Y = 062 908)	Nước mặt
23	220604.NM.005	Sông Tiền cách công ty khoảng 100m về phía hạ nguồn	Nước mặt
24	220604.B.001	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải của công ty	BÙN

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo**PHỤ TRÁCH PTN**
Vũ Thị Hà**P. GIÁM ĐỐC****ThS. Phạm Thị Hải Yến**

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.017)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
				Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a) ^(b)	TCVN 7878-2:2018	56,3	70 ⁽¹⁾
2	Bụi tổng số (TSP) ^(b) $\mu\text{g}/\text{m}^3$	TCVN 5067:1995	218	300
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b) $\mu\text{g}/\text{m}^3$	TCVN 6137:2009	50	200
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b) $\mu\text{g}/\text{m}^3$	TCVN 5971:1995	64	350
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b) $\mu\text{g}/\text{m}^3$	QT-PTKCO-29	4.160	30.000
6	Amoniac (NH ₃) ^(b) $\mu\text{g}/\text{m}^3$	TCVN 5293:1995	KPH (MDL=13)	200 ⁽²⁾

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.017: Khuôn viên nhà máy

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/ HL: 09/03/2021

Trang 3/28



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.018)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	53,1	70 ⁽¹⁾
2	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	221	300
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	52	200
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	57	350
5	Carbon monoxit (CO) ^(b)	µg/m ³	QT-PTKCO-29	4.074	30.000
6	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH (MDL=13)	200 ⁽²⁾

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimeerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.018: Phía trước khu vực nhà xưởng chính

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/ HL: 09/03/2021

Trang 4/28



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.019)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	54,3	70 ⁽¹⁾
2	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	210	300
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	50	200
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	65	350
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/m ³	QT-PTKCO-29	4.236	30.000
6	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH (MDL=13)	200 ⁽²⁾

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.019: Khu vực xử lý nước thải và khu silo malt, gạo (X = 1143 855; Y = 0562 874)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/ HL: 09/03/2021

Trang 5/28

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.020)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	53,8	70 ⁽¹⁾
2	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	224	300
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	48	200
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	62	350
5	Carbon monoxit (CO) ^(b)	µg/m ³	QT-PTKCO-29	4,422	30.000
6	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH (MDL=13)	200 ⁽²⁾

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.020: Khu vực cổng ra vào nhà máy (X = 1143 996; Y = 563 018)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.021)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (a)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	53,0	70 ⁽¹⁾
2	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	216	300
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	37	200
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	51	350
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/m ³	QT-PTKCO-29	4.247	30.000
6	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH (MDL=13)	200 ⁽²⁾

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.021: Khu vực hàng rào giáp công ty CP

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.022)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn (LA)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	52,8	70 ⁽¹⁾
2	Bụi tổng số (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	210	300
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	43	200
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	60	350
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/m ³	QT-PTKCO-29	4.138	30.000
6	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH (MDL=13)	200 ⁽²⁾

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.022: Khu vực hàng rào giáp công ty Đông Dương

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.023)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 05:2013/BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	đBA	TCVN 7878-2:2018	53,2	70 ⁽¹⁾
2	Bụi tổng số (TSP) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	210	300
3	Nitơ dioxit (NO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	39	200
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	55	350
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	µg/m ³	QT-PTKCO-29	4.249	30.000
6	Amoniac (NH ₃) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5293:1995	KPH (MDL=13)	200 ⁽²⁾

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- (2): QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KK.023: Khu vực hàng rào giáp Xi nghiệp may

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.024)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT Làm việc 6 ngày	QCVN 24:2016/BYT Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn dBA	TCVN 9799 : 2013	61,3	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b) mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,23	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ dioxit (NO ₂) ^(b) mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,087	3,91	-
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂) ^(b) mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,14	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b) mg/m ³	QT-PTKCO - 29	5,11	15,63	-
6	Amoniac (NH ₃) ^(b) mg/m ³	TCVN 5293 : 1995	1,32	13,28	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 220604.KK.024: Khu vực nền lạnh

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.025)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn (dB(A))	TCVN 9799 : 2013	66,4	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (mg/m ³)	TCVN 5067 : 1995	0,28	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b) (mg/m ³)	TCVN 6137 : 2009	0,086	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b) (mg/m ³)	TCVN 5971 : 1995	0,098	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b) (mg/m ³)	QT-PTKCO - 29	5,57	15,63	-
6	Amoniac (NH ₃) ^(b) (mg/m ³)	TCVN 5293 : 1995	1,72	13,28	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 220604.KK.025: Khu vực chiết rót

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: R24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KK.026)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 24:2016/BYT
					Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Tiếng ồn	đBA	TCVN 9799 : 2013	68,3	-	85
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	mg/m ³	TCVN 5067 : 1995	0,20	6,25 ⁽¹⁾	-
3	Nitơ đioxit (NO ₂) ^(b)	mg/m ³	TCVN 6137 : 2009	0,10	3,91	-
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/m ³	TCVN 5971 : 1995	0,16	3,91	-
5	Cacbon monoxit (CO) ^(b)	mg/m ³	QT-PTKCO - 29	5,10	15,63	-
6	Amoniac (NH ₃) ^(b)	mg/m ³	TCVN 5293 : 1995	2,52	13,28	-
7	CO ₂	mg/m ³	QT-PTKCO2-38	994	7.031,25	-

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- (1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- 220604.KK.026: Khu vực lên men bia

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.001)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	50,1	200
2	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV - LM -01	180	850
3	Lưu huỳnh điôxit (SO ₂) ^(b) mg/Nm ³	HDCV - LM -01	KPH (MDL=5,0)	500
4	Carbon oxit (CO) ^(b) mg/Nm ³	HDCV - LM -01	KPH (MDL=5,0)	1.000

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.KT.001: Trong ống khói lò hơi số 1 (D = 0,8m)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.002)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	48,6	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 220604.KT.002: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống nhập liệu malt

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, 1/8 Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.003)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN
				19:2009/BTNMT Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ₁₀ mg/Nm ³	US.EPA Method 05	56,7	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 220604.KT.003: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống tải malt từ silo đến máy nghiền

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	TCVN 5977 : 2009	53,1	200

Chú thích: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
 - Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 220604.KT.004: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt (D = 0,2m)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh;
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.005)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi tổng mg/Nm ³	TCVN 5977 : 2009	35,7	200

Chú thích: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- 220604.KT.005: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống tái gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo (D = 0,2m)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.006)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM ₁₀) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	58,6	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 220604.KT.006: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống nhập liệu gạo

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếm nại kết quả của khách hàng.



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Tư vấn chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.007)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ¹⁰ mg/Nm ³	US.EPA Method 05	43,2	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 220604.KT.007: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống tái tạo từ silo đến máy nghiền

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.KT.008)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ¹⁰ mg/Nm ³	US.EPA Method 05	66,0	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 220604.KT.008: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống vệ sinh khu silo

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220604.KT.009)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Bụi (PM) ¹⁰ mg/Nm ³	US.EPA Method 05	54,8	200

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- 220604.KT.009: Ống thải bụi sau xử lý của hệ thống vệ sinh khu nghiền bột

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.NT.016)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=1 và Kf=1
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	27,8	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	570	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	5,31	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	3.420	30
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	7.170	75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	1.140	50
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	8,5	5
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	56,40	5
9	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	60,2	20
10	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,44	4
11	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,20	2
12	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2,44	3
13	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,82	1
14	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	0,31	0,2
15	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,4 x 10 ³	3.000
16	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,38	5
17	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	262	500

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=1 và Kf=1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- 220604.NT.016: Đầu vào hệ thống xử lý (X = 1143 846; Y = 05622 852)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.NT.017)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=1 và Kf=1
1	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	27,8	40
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	17	50
3	Mùi	-	Cảm quan	Không mùi	-
4	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,40	6 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	30
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	10	75
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=5)	50
8	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	2
9	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,061	3
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,39	1
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,2	5
12	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,2
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,28	5
14	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,50	20
15	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,11	4

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh. 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=1 và Kf=1
16	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,030)	0,5
17	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	1
18	Tổng Xianua ^(b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,07
19	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	0,05
20	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,005
21	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,03)	5
22	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,1
23	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)	0,05
24	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,003)	0,05
25	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDI=0,003)	0,2
26	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	412	500
27	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0230	0,2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,00002)	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	0,3
30	Dầu mỡ động thực vật ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,6	-
31	Thiếc (Sn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,030)	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=1 và Kf=1
32	Tổng phenol ^(a) mg/L	SMEWW 5530.C:2017	KPH (MDL=0,002)	0,1
33	Tổng PCBs ^(d) µg/L	US EPA METHOD 3535A + US EPA METHOD 8082A	KPII (MDL=0,0300)	3
34	Coliform ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	26	3.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=1 và Kf=1: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220604.NT.017: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X = 1143 8522; Y = 0562 874)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.NM.004)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				Cột A2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 8,5
2	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	≥ 5
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	6
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,3
7	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250
8	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1
9	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	0,2
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,2
11	Tổng dầu, mỡ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	0,5
12	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	5.000
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- 220604.NM.004: Sông Tiền cách công ty khoảng 100m về phía thượng nguồn (X = 1143 835; Y = 062 908)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022****KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****(Mã hóa mẫu: 220604.NM.005)**

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
					Cột A2
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,34	6 ÷ 8,5
2	Oxy hòa tan (DO) ^(a,b)	mg/L	TCVN 7325 : 2016	5,94	≥ 5
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	14	6
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	27	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	58	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,46	0,3
7	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	384	250
8	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,02	1
9	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540.B&C : 2017	0,19	0,2
10	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,64	0,2
11	Tổng dầu, mỡ ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B: 2017	0,40	0,5
12	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,6 x 10 ³	5.000
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	5,85	5

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- 220604.NM.005: Sông Tiền cách công ty khoảng 100m về phía hạ nguồn

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/ HL: 09/03/2021

Trang 27/28

Số phiếu: 01718-03/2022/PKQ-THH (22.3597)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN – TIỀN GIANG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
- Ngày lấy mẫu : 06/06/2022
- Ngày trả kết quả : 07/06/2022
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220707.TO.005	Khu vực trong khuôn viên nhà máy lấy mẫu lúc 21h00	Tiếng ồn
2	220707.TO.006	Khu vực phía trước khu vực nhà xưởng chính lấy mẫu lúc 21h20	Tiếng ồn
3	220707.TO.007	Khu vực giữa khu vực xử lý nước thải và khu silo malt, gạo lấy mẫu lúc 21h40	Tiếng ồn
4	220707.TO.008	Khu vực cổng ra vào nhà máy lấy mẫu lúc 21h55	Tiếng ồn
5	220707.TO.009	Khu vực hàng rào giáp công ty CP lấy mẫu lúc 22h15	Tiếng ồn
6	220707.TO.010	Khu vực hàng rào giáp công ty Đông Dương lấy mẫu lúc 22h35	Tiếng ồn
7	220707.TO.011	Khu vực hàng rào giáp xí nghiệp may lấy mẫu lúc 22h50	Tiếng ồn

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01718-03/2022/PKQ-THH (22.3597)**TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 06 năm 2022**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(TIẾNG ỒN)



Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tiếng ồn ^(a,b)
Đơn vị		(dBA)
220707.TO.005	Khu vực trong khuôn viên nhà máy lấy mẫu lúc 21h00	50,7
220707.TO.006	Khu vực phía trước khu vực nhà xưởng chính lấy mẫu lúc 21h20	51,3
220707.TO.007	Khu vực giữa khu vực xử lý nước thải và khu silo malt, gạo lấy mẫu lúc 21h40	52,0
220707.TO.008	Khu vực cổng ra vào nhà máy lấy mẫu lúc 21h55	50,9
220707.TO.009	Khu vực hàng rào giáp công ty CP lấy mẫu lúc 22h15	51,7
220707.TO.010	Khu vực hàng rào giáp công ty Đông Dương lấy mẫu lúc 22h35	50,3
220707.TO.011	Khu vực hàng rào giáp xí nghiệp may lấy mẫu lúc 22h50	51,4
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (21giờ - 6 giờ)		55

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
 - QCVN 26:2010/BTNM: QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cu Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778



VIMCERTS 076

Số phiếu: 02003/2022/PKQ-THH (22.2702)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220604.B.001)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
					Hàm lượng tuyệt đối (T=0,33)
1	pH ^(b)		EPA 9040C & EPA 9045D	5,32	2 ÷ 12,5
2	Asen (As) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	0,84	14,54
3	Bari (Ba) ^(b)	ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,14)	727
4	Bạc (Ag) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=3,46)	36,35
5	Cadimi (Cd) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	0,23	3,635
6	Chì (Pb) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	2,13	109,05
7	Coban (Co) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=6,43)	581,6
8	Kẽm (Zn) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2017	21,8	1.817,5
9	Niken (Ni) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	0,98	508,9
10	Selen (Se) ^(b)	ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,45)	7,27
11	Thủy ngân (Hg) ^(b)	ppm	US EPA Method 7471B	KPH (MDL=0,16)	1,454
12	Tổng Xyanua (CN) ^(d)	ppm	US.EPAS Method 9013A + US.EPAS Method 9010C + US.EPAS Method 9014	KPH (MDL=0,41)	214,465
13	Tổng dầu ^(b)	ppm	US EPA Method 9071B	123	363,5
14	Phenol ^(d)	ppm	US.EPAS Method 3540C + US.EPAS Method 3620C + US.EPAS Method 8041A	KPH (MDL=0,30)	7.270
15	Benzen ^(d)	ppm	US EPA Method 5021A	KPH (MDL=1,00)	3,635
17	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A	KPH (MDL=2,40)	36,35

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

-- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 12,14 do Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động - Vimcerts 026 thực hiện; chỉ tiêu số 15 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT m: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): T = 0,33; KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220604.B.001: Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải của công ty

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 1

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí xung quanh

3. Ngày lấy mẫu : 03/03/2022

4. Ngày trả kết quả : 14/03/2022

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Bụi mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³	NI ₃ mg/m ³
K1: Khu vực khuôn viên nhà máy		61,8	0,245	0,094	0,088	< 8,3	KPH
K2: Khu vực phía trước khu vực nhà xưởng chính		61,2	0,237	0,089	0,076	< 8,3	KPH
K3: Khu vực xử lý nước thải và khu silo malt, gạo		58,9	0,249	0,095	0,089	< 8,3	KPH
K4: Khu vực cổng ra vào nhà máy		62,0	0,238	0,090	0,075	< 8,3	KPH
K5: Khu vực hàng rào giáp công ty CP		60,7	0,232	0,093	0,084	< 8,3	KPH
K6: Khu vực hàng rào giáp công ty Đông Dương		62,3	0,244	0,091	0,073	< 8,3	KPH
K7: Khu vực hàng rào giáp Xí nghiệp may		60,9	0,261	0,096	0,092	< 8,3	KPH
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PTCO	TCVN 5293:1995
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6h – 21h)		≤ 70	-	-	-	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT		-	0,3	0,35	0,2	30	-
QCVN 06:2009/BTNMT		-	-	-	-	-	0,2

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 3

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí sản xuất

3. **Ngày lấy mẫu** : 03/03/2022

4. **Ngày trả kết quả** : 14/03/2022

Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Bụi mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³	NH ₃ mg/m ³
Điểm đo						
K8: Khu vực nén lạnh	67,5	0,241	0,097	0,086	< 8,3	KPH
K9: Khu vực chiết rót	70,3	0,245	0,089	0,074	< 8,3	KPH
Phương pháp đo, xác định	TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PTCO	TCVN 5293:1995
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	-	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT	-	8	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	10	10	40	25

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 02 : 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia -Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 4

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. Phân loại mẫu : Môi trường không khí sản xuất

3. Ngày lấy mẫu : 03/03/2022

4. Ngày trả kết quả : 14/03/2022

Điểm đo	Chỉ tiêu	Độ ồn dBA	Bụi mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³	NH ₃ mg/m ³	CO ₂ ^(a) mg/m ³
K10: Khu vực lên men bia		70,7	0,308	0,092	0,081	< 8,3	KPH	315
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PTCO	TCVN 5293:1995	TQKTYTLĐ & VSMT2002
QCVN 24:2016/BYT		≤ 85	-	-	-	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT		-	8	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT		-	-	10	10	40	25	18.000

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (a): *Chỉ tiêu có sự tham gia của nhà thầu phụ*
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 02 : 2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia -Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 2

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. Phân loại mẫu : Tiếng ồn môi trường xung quanh

3. Ngày lấy mẫu : 03/03/2022

4. Ngày trả kết quả : 14/03/2022

Điểm đo	Chỉ tiêu	Thời gian	Độ ồn dBA
K1: Khu vực trong khuôn viên nhà máy		21h00'	56,8
K2: Khu vực phía trước khu vực nhà xưởng chính		21h20'	55,4
K3: Khu vực giữa khu vực xử lý nước thải và khu silo malt, gạo		21h40'	52,3
K4: Khu vực cổng ra vào nhà máy		21h55'	54,9
K5: Khu vực hàng rào giáp công ty CP		22h15'	52,8
K6: Khu vực hàng rào giáp công ty Đông Dương		22h35'	56,4
K7: Khu vực hàng rào giáp xí nghiệp may		22h50'	52,7
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (21h – 6h)		≤ 55	

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 26:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

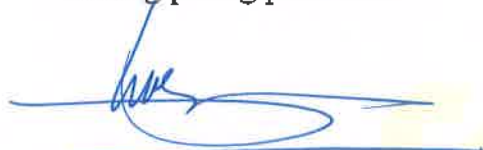
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 220.264 - 2

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
- Ngày lấy mẫu** : 05/03/2022
- Ngày trả kết quả** : 15/03/2022

Chỉ tiêu	Bụi mg/Nm ³	SO ₂ mg/Nm ³	NO _x mg/Nm ³	CO mg/Nm ³
Điểm đo				
E1: Bên trong ống khói lò hơi số 1	57	0	163	294
Phương pháp đo, xác định	US EPA Method 5	HDNB - 05		
QCVN 19:2009/BTNMT, Giá trị C; cột B Kp = 1 và Kv = 1	200	500	850	1000

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Giá trị nồng độ giới hạn trên chưa tính đến hệ số vùng (Kv) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp)

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 5

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
Địa chỉ Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
- Ngày lấy mẫu** : 03/03/2022
- Ngày trả kết quả** : 14/03/2022

Điểm đo	Chỉ tiêu	Bụi mg/Nm ³
E1: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống nhập liệu malt		98
E2: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống tải malt từ silo đến máy nghiền		113
E3: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống tải malt từ máy nghiền đến bồn chứa bột malt		91
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 5
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B		200

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị nồng độ giới hạn trên chưa tính đến hệ số vùng (Kv) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp)
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 220.257

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
Địa chỉ Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
- Ngày lấy mẫu** : 04/03/2022
- Ngày trả kết quả** : 15/03/2022

Điểm đo	Chỉ tiêu	Bụi mg/Nm ³
E4: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống tải gạo từ silo đến máy nghiền		125
E5: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống tải gạo từ máy nghiền đến bồn chứa bột gạo		101
E6: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống nhập liệu gạo		134
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 5
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B		200

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị nồng độ giới hạn trên chưa tính đến hệ số vùng (Kv) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp)
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM**



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 220.264 - 1

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
Địa chỉ Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Phân loại mẫu** : Khí thải tại nguồn
- Ngày lấy mẫu** : 05/03/2022
- Ngày trả kết quả** : 15/03/2022

Điểm đo	Chỉ tiêu	Bụi mg/Nm ³
E7: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống vệ sinh khu silo		85
E8: Bên trong ống thải bụi sau xử lý của Hệ thống vệ sinh khu nghiền bột		122
Phương pháp đo, xác định		US EPA Method 5
QCVN 19:2009/BTNMT, cột B		200

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Giá trị nồng độ giới hạn trên chưa tính đến hệ số vùng (Kv) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kp)
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 6

- Tên khách hàng :** CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
 Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Phân loại mẫu :** Nước thải
- Thông tin mẫu :** NT1 - Nước thải trước hệ thống xử lý
- Ngày nhận mẫu :** 03/03/2022
- Ngày trả kết quả :** 14/03/2022

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT, Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	53	-	-	-
02	Nhiệt độ	°C	32,5	-	40	SMEWW 2550B:2017
03	Màu (pH = 7)	Pt - Co	219	-	50	SMEWW 2120C:2017
04	pH	-	7,22	-	6 - 9	TCVN 6492:2011
05	BOD ₅	mg/l	2547	-	30	TCVN 6001-1:2008
06	COD	mg/l	4169	-	75	SMEWW 5220C:2017
07	TSS	mg/l	214	-	50	TCVN 6625:2000
08	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	0,03	2	SMEWW 3111B:2017
09	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	0,06	3	SMEWW 3111B:2017
10	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	0,08	1	SMEWW 3111B:2017
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	14,6	-	5	SMEWW 5520B&F:2017
12	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	KPH	0,03	0,2	US EPA Method 376.2
13	Florua (F ⁻)	mg/l	KPH	-	5	SMEWW 4500.F.B&D:2017
14	N-NH ₄ ⁺	mg/l	42,5	-	5	TCVN 5988 : 1995
15	Tổng Nito	mg/l	50,7	-	20	TCVN 6638 :2000
16	Tổng Phospho	mg/l	11,3	-	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
17	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	196	-	500	SMEWW 4500.Cl.B:2017
18	Coliforms	MPN/100ml	1,5 x 10 ⁵	-	3000	TCVN 6187-1:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

 Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; (*): Thông tin do khách hàng cung cấp
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (Kq) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kf)

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 7

- Tên khách hàng** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Phân loại mẫu** : Nước thải
- Thông tin mẫu** : NT2 - Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải
- Ngày nhận mẫu** : 03/03/2022
- Ngày trả kết quả** : 14/03/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
01	Lưu lượng ^(*)	m ³ /h	51	-	-	-
01	Nhiệt độ	°C	32,9	-	40	SMEWW 2550B:2017
02	Màu (pH = 7)	Pt - Co	26	-	50	TCVN 6185:2015
03	Mùi	-	Không khó chịu	-	-	-
04	pH	-	7,08	-	6 - 9	TCVN 6492:2011
05	BOD ₅	mg/l	21	-	30	TCVN 6001-1:2008
06	COD	mg/l	37	-	75	SMEWW 5220C:2017
07	TSS	mg/l	19	-	50	TCVN 6625:2000
08	Asen (As)	mg/l	KPH	0,0023	0,05	SMEWW 3113B:2017
09	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH	0,0003	0,005	SMEWW 3112B:2017
10	Chì (Pb)	mg/l	KPH	0,0007	0,1	SMEWW 3113B:2017
11	Cadimi (Cd)	mg/l	KPH	0,0002	0,05	SMEWW 3113B:2017
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH	0,003	0,05	SMEWW 3500.Cr.B:2017
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	KPH	0,003	0,2	SMEWW 3500.Cr.B:2017
14	Đồng (Cu)	mg/l	KPH	0,03	2	SMEWW 3111B:2017
15	Kẽm (Zn)	mg/l	KPH	0,06	3	SMEWW 3111B:2017
16	Niken (Ni)	mg/l	KPH	0,003	0,2	SMEWW 3111B:2017
17	Mangan (Mn)	mg/l	KPH	0,03	0,5	SMEWW 3111B:2017
18	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	0,08	1	SMEWW 3111B:2017
19	Thiếc (Sn) ^(a)	mg/l	KPH	0,05	-	SMEWW 3111B:2017
20	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	KPH	-	0,07	TCVN 6181:1996
21	Tổng phenol	mg/l	KPH	-	0,1	TCVN 6216:1996

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột A	Phương pháp phân tích
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	-	5	SMEWW 5520B&F:2017
23	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	KPH	-	-	SMEWW 5520B&F:2017
24	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	KPH	0,03	0,2	US EPA Method 376.2
25	Florua (F ⁻)	mg/l	KPH	-	5	SMEWW 4500.F.B&D:2017
26	N - NH ₄ ⁺	mg/l	4,6	-	5	TCVN 5988:1995
27	Tổng Nitơ	mg/l	7,8	-	20	TCVN 6638:2000
28	Tổng Phospho	mg/l	0,92	-	4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
29	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	43,1	-	500	SMEWW 4500.Cl.B:2017
30	Clo dư (Cl ₂)	mg/l	0,84	-	1	TCVN 6225-3:2011
31	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l	KPH	0,02	0,05	US.EPA.Method.3510C+ US.EPA.Method.3630C+ US.EPA.Method.8270D
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	µg/l	KPH	0,18	0,3	US.EPA.Method.3510C+ US.EPA.Method.3620C+ US.EPA.Method.8270D
33	Tổng PCB	µg/l	KPH	0,1	0,003	US.EPA.Method.3510C+ US.EPA.Method.3630C+ US.EPA.Method.8270D
34	Coliforms	MPN/100ml	1,1 x 10 ³	-	3000	TCVN 6187-1:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện- (a): Chỉ tiêu có sự tham gia của nhà thầu phụ
- (*): Thông tin do khách hàng cung cấp
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Giá trị tiêu chuẩn trên chưa tính đến hệ số lưu lượng/đưng tích nguồn tiếp nhận nước thải (Kq) và hệ số lưu lượng nguồn thải (Kf)

BM03-QT7.8

Lần ban hành: 01-2020



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
 Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
 Hot line : 0919797284 - 0919986829
 E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
 Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 8

1. **Tên khách hàng** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. **Phân loại mẫu** : Nước mặt

3. **Ký hiệu mẫu** : NM1 - Nước mặt sông Tiền cách Công ty 100 m phía thượng nguồn

4. **Ngày nhận mẫu** : 03/03/2022

5. **Ngày trả kết quả** : 14/03/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Giá Trị C Cột A2	Phương pháp phân tích
01	pH	-	7,12	-	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
02	DO	mg/l	6,5	-	≥ 5	TCVN 7325:2016
03	BOD ₅	mg/l	4	-	6	TCVN 6001-2:2008
04	COD	mg/l	12	-	15	SMEWW 5220C:2017
05	TSS	mg/l	25	-	30	TCVN 6625:2000
06	N-NH ₄ ⁺	mg/l	0,27	-	0,3	SMEWW 4500 NH3 B&F:2017
07	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	38,4	-	350	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017
8	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	0,04	1	TCVN 6177:1996
9	N-NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	0,015	5	TCVN 6180:1996
10	P-PO ₄ ³⁻	mg/l	0,13	-	0,2	SMEWW 4500-P.E:2017
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	0,025	0,2	TCVN 6622-1:2009
12	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520B:2017
13	Coliform	MPN/100ml	2,4 x 10 ³	-	5000	TCVN 6187-1:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 22.0247 - 9

1. Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. Phân loại mẫu : Nước mặt

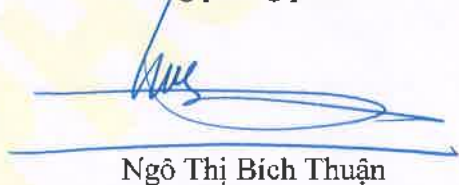
3. Ký hiệu mẫu : NM2 - Nước mặt sông Tiền cách Công ty 100 m phía hạ nguồn

4. Ngày nhận mẫu : 03/03/2022

5. Ngày trả kết quả : 14/03/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Giá Trị C Cột A2	Phương pháp phân tích
01	pH	-	7,11	-	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
02	DO	mg/l	6,8	-	≥ 5	TCVN 7325:2005
03	TSS	mg/l	27	-	30	TCVN 6625:2000
04	COD	mg/l	13	-	15	SMEWW 5220C:2017
05	BOD ₅	mg/l	5	-	6	TCVN 6001-2:2008
06	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	56,3	-	350	SMEWW 4500-Cl ⁻ B:2017
07	Sắt (Fe)	mg/l	KPH	-	1	TCVN 6177:1996
08	N-NH ₄ ⁺	mg/l	0,26	0,04	0,3	SMEWW 4500 NH ₃ B&F:2017
09	N-NO ₃ ⁻	mg/l	KPH	0,015	5	TCVN 6180:1996
10	P-PO ₄ ³⁻	mg/l	0,18	-	0,2	SMEWW 4500-P.E:2017
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH	0,025	0,2	TCVN 6622-1:2009
12	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH	0,3	0,5	SMEWW 5520B:2017
13	Coliform	MPN/100ml	4,6 x 10 ³	-	5000	TCVN 6187-1:1996

Trưởng phòng phân tích


Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com



VILAS 682

PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu : 22.0247 - 10

1. **Tên khách hàng** : CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VN - TIỀN GIANG

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. **Phân loại mẫu** : Bùn thải

3. **Thông tin mẫu** : BT - Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

4. **Ngày nhận mẫu** : 03/03/2022

5. **Ngày trả kết quả** : 14/03/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	LOD	QCVN 50:2013/BTNMT	Phương pháp phân tích
					Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H ₂ O, T = 0,296	
01	pH	-	5,39	-	2 – 12,5	US EPA Method 9040C+ US EPA Method 9045D
02	Asen (As)	ppm	KPH	0,36	13.2	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017
03	Bạc (Ag)	ppm	KPH	0,16	33.1	
04	Cadimi (Cd)	ppm	KPH	0,18	3.3	
05	Chì (Pb)	ppm	KPH	-	99.4	TCVN 8963:2011+ SMEWW 3113B:2017
06	Selen (Se)	ppm	KPH	0,20	6.6	
07	Bari (Ba)	ppm	KPH	6,61	662	
08	Coban (Co)	ppm	KPH	5,79	530	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
09	Kẽm (Zn)	ppm	KPH	-	1656	
10	Niken (Ni)	ppm	KPH	3,53	464	
11	Thủy ngân (Hg)	ppm	KPH	0,110	1.3	US EPA Method 7471B + SMEWW 3112B:2017
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	ppm	KPH	3	33.1	US EPA Method 3060A + EPA Method 7196A
13	Tổng Xyanua (CN ⁻)	ppm	KPH	3,0	195	EPA Method 9013A+ EPA Method 9010C+ EPA Method 9014
14	Tổng dầu	mg/l	22,5	5	50 ^(*)	TCVN 9239:2017+ SMEWW 5520B:2017
15	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	ppm	KPH	3,0	6624	US EPA Method 3550C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8041A
16	Benzen (C ₆ H ₆)	ppm	KPH	0,4	3.3	US EPA Method 5021A+ US EPA Method 8015D

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (*) Giá trị so sánh với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngấm chiết C_{tc} (mg/l); KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện
- T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước